

Ngày 27/10/2021 Bà có cho ông Nguyễn Thanh L mượn 2.000.000đ, đến ngày 04/11/2021 Ông mượn thêm 4.000.000đ, tổng cộng là 6.000.000đ, mục đích mượn tiền để sửa chữa máy tính nhưng sửa không được nên mua máy mới và hứa lãnh lương trả lại cho Bà vào ngày 15/11/2021. Sau nhiều lần đòi tiền ông L trả được 600.000đ, Bà nhiều lần yêu cầu Ông trả tiền nhưng đến nay vẫn

không trả. Tại đơn kiện Bà yêu cầu ông L trả tiền gốc 5.400.000đ; tính lãi từ ngày 15/11/2021 đến khi trả hết nợ với mức lãi suất 10%/năm. Tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 28/3/2023 Bà yêu cầu tính lãi 11,5%/năm và yêu cầu trả phí gửi tiền hai lần 50.000đ; chi phí đi lại để giải quyết vụ án 403.000đ; quá trình đang giải quyết ngày 18/4/2023 ông L có chuyển khoản trả 1.000.000đ. **Tại phiên tòa Bà yêu cầu tiền gốc còn lại 4.400.000đ; tính mức lãi suất 11,5%/năm tương ứng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 1.035.000đ; phí gửi tiền và chi phí đi lại 453.000đ. Tổng cộng các khoản tiền yêu cầu là 5.888.000đ.**

Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: Giấy nộp tiền ngày 27/10/2021-liên hồng; lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền ngày 04/11/2021-liên hồng; 04 phiếu in tin nhắn giữa bà Xa và ông L; phiếu gửi chuyển phát nhanh ngày 16/12/2022.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông L vắng mặt: Để giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng ông L luôn vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án tổng đạt thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định, ông Long là người trực tiếp nhận thủ tục nhưng vẫn không đến Tòa án. Do đó, bị đơn không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong vụ án và cũng không tiến hành hòa giải được với nguyên đơn.

* Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự xuất trình chứng cứ mới là 04 phiếu in tin nhắn giữa bà X, ông L ngày 18/4/2023; bản tính lãi đến ngày 15/5/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị X khởi kiện yêu cầu các khoản phải trả **5.888.000đ**, bị đơn Nguyễn Thanh L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết. Xét chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định là vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; thời điểm mượn tiền ông L có số tài khoản 73010001312967 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bà X xác định địa chỉ Nguyễn Trung T, Phường T, thành phố V của ông L để khởi kiện. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; **khoản 3 Điều 228, Điều 238** của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Long.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X.

[2.1] Về tiền gốc: Bà X yêu cầu ông L trả 5.400.000đ ngày 18/4/2023 Ông trả 1.000.000đ nên còn lại 4.400.000đ, chứng cứ để bà X xác định yêu cầu là 02 giấy nộp tiền, chuyển tiền của Bà cho ông L. Khi thực hiện thủ tục khởi kiện nguyên đơn đã gửi hồ sơ kiện cho bị đơn, khi giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho bị đơn biết về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các thủ tục tố tụng đã được tổng đạt hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, ông Long trực tiếp nhận thủ tục nhưng không có ý kiến gì phản đối; bà X trình bày có trả được 1.000.000đ. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết ông L nợ bà Xa theo hai giấy nộp tiền, chuyển tiền là sự thật. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra để xác định yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp nên bà X yêu cầu trả số tiền còn lại 4.400.000đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về tiền lãi: Bà X yêu cầu tính mức lãi 11,5%/năm kể từ ngày 15/11/2021, Hội đồng xét xử nhận thấy 02 giấy nộp tiền, chuyển tiền, có thể hiện ngày cho mượn theo bà Xa trình bày ông L hứa đến ngày 15/11/2021 trả tiền nhưng không trả nên Bà yêu cầu tính lãi. Hai bên khi xác lập hợp đồng vay không thỏa thuận mức lãi và đến nay ông L vẫn còn nợ, phát sinh tranh chấp làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà X. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc 5.400.000đ từ ngày 15/11/2021 đến ngày trả hết nợ; mức tính lãi 11,5%/năm (tương đương 0,95%/tháng) là vượt quá phạm vi đơn kiện ban đầu trong khi tại đơn kiện là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng); hai bên không thỏa thuận về lãi suất, **do đó** căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, mục 7 phần IV của Giải đáp số: 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 và khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Hội đồng xét xử **chấp nhận 01 phần về thời hạn tính lãi** đến ngày xét xử sơ thẩm 15/5/2023 **và mức lãi được tính 0,83%/tháng**. Do ông L có trả được 1.000.000đ nên số tiền được tính lãi xác định theo từng thời điểm còn nợ, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

- Từ ngày 15/11/2021 đến ngày 18/4/2023:

Số tiền gốc $5.400.000đ * 17\text{tháng} + 03\text{ ngày} * 0,83\%/tháng = 767.000đ$.

- Từ ngày 19/4/2023 đến ngày 15/5/2023:

Số tiền gốc $4.400.000đ * 27\text{ngày} * 0,83\%/tháng = 33.000đ$.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi: **5.200.000đ (năm triệu hai trăm ngàn đồng)**

[2.3] Về phí gửi tiền và chi phí đi lại: Tại đơn khởi kiện ngày 16/12/2022 bà X yêu cầu tiền gốc và tiền lãi, phí tiền gửi và chi phí đi lại yêu cầu tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 28/3/2023, theo quy định tại mục 7 phần IV của Giải đáp số: 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 cụ thể: *“Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu”*; hơn nữa Bà cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận phí tiền gửi 50.000đ và chi phí đi lại 403.000đ.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà X yêu cầu ông L trả tiền gốc, lãi và phí là 5.888.000đ được Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần nên theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định, bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (với số tiền 688.000đ), do số tiền không được chấp nhận có giá trị nhỏ nên buộc nộp theo mức án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp; ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của bà X đối với ông L được Tòa án chấp nhận (với mức thu án phí sơ thẩm có giá ngạch từ 6.000.000đ trở xuống) là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, **khoản 3 Điều 228, Điều 238** của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ - HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; áp dụng mục 7 phần IV của Giải đáp số: 01/2017/GĐ - TANDTC ngày 07/4/2017 và Điều 2, khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019; Áp dụng khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X;

Buộc ông Nguyễn Thanh L có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị X số tiền 5.200.000đ (trong đó: tiền gốc 4.400.000đ; tiền lãi 800.000đ);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Buộc ông Nguyễn Thanh L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng);

2.2/ Buộc bà Trần Thị X phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số N⁰ 0001787 ngày 09/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, bà X đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Loan

